

Số: 150/KH-UBND

Sơn Dương, ngày 22 tháng 4 năm 2019

KẾ HOẠCH

Thực hiện Chương trình “Mỗi xã một sản phẩm” đến năm 2020 trên địa bàn huyện Sơn Dương

Căn cứ Quyết định số 490/QĐ -TTg ngày 7/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2018-2020.

Căn cứ Thông báo số 891-TB/TU ngày 01/3/2019 của Thường trực tỉnh ủy về Kế hoạch thực hiện Chương trình “Mỗi xã một sản phẩm” đến năm 2020.

Thực hiện Kế hoạch số 24/KH-UBND ngày 11/3/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kế hoạch thực hiện Chương trình “Mỗi xã một sản phẩm” đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

UBND huyện Sơn Dương xây dựng Kế hoạch thực hiện Chương trình “Mỗi xã một sản phẩm” đến năm 2020 trên địa bàn huyện như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU, MỤC TIÊU

1. Mục đích

Nhằm cụ thể hóa Kế hoạch số 24/KH-UBND ngày 11/3/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện Chương trình “Mỗi xã một sản phẩm” (gọi tắt là OCOP) đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; làm cơ sở cho các đơn vị, Ủy ban nhân dân xã, thị trấn xây dựng kế hoạch, triển khai chương trình “Mỗi xã một sản phẩm” đến năm 2020 sát với tình hình thực tế, bảo đảm thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình.

Thúc đẩy phát triển nông nghiệp hàng hoá trên địa bàn huyện theo quy mô vùng sản xuất tập trung theo chuỗi giá trị gắn liền với thị trường tiêu thụ, khuyến khích các tổ chức, cá nhân phát triển sản xuất nông sản, thực phẩm hàng hoá có lợi thế của địa phương.

Nâng cao nhận thức của cán bộ và người dân về lợi ích, giá trị kinh tế, giá trị nhân văn khi thực hiện Chương trình OCOP.

2. Yêu cầu

Coi Chương trình “Mỗi xã một sản phẩm” là Chương trình phát triển kinh tế quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển sản xuất gắn với việc phát triển sản phẩm hàng hóa nông nghiệp, thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn theo hướng gia tăng giá trị nhằm thúc đẩy sản xuất phát triển, góp phần hoàn thành chương trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện.

Huy động tối đa mọi nguồn lực, nhân lực tập trung thực hiện Chương trình, cần ưu tiên đưa nội dung triển khai Chương trình OCOP vào Chương trình

công tác trọng tâm hàng năm để chủ động thực hiện có hiệu quả Chương trình đề ra.

3. Mục tiêu

3.1. Mục tiêu chung

Tập trung nâng cao chất lượng và sản lượng sản phẩm nông lâm nghiệp đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường, xây dựng một số sản phẩm đạt tiêu chuẩn huyện, tỉnh, quốc gia theo chương trình OCOP.

Mỗi xã có ít nhất 01 sản phẩm tổ chức phát triển sản xuất theo Chương trình OCOP đạt quy mô hàng hóa, theo tiêu chuẩn, quy chuẩn sản xuất nông nghiệp an toàn, thực hành nông nghiệp tốt (GAP) hoặc đạt các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành khác; thực hiện liên kết giữa Hợp tác xã với Tổ hợp tác và các hộ gia đình trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu thụ sản phẩm tiến tới hoàn thiện tiêu chuẩn hóa sản phẩm thành sản phẩm OCOP.

3.2. Mục tiêu cụ thể

- Phân đầu đến năm 2020 xây dựng sản phẩm Chè Sơn Dương, bột sắn dây Sơn Dương trở thành sản phẩm chủ lực có quy mô cấp huyện.

- Hỗ trợ tiêu chuẩn hóa 10 sản phẩm; nội dung hỗ trợ: Xây dựng và ban hành tiêu chuẩn sản phẩm; xây dựng nhãn hiệu (*đối với sản phẩm chưa được công nhận*); cải tiến mẫu mã, bao bì, máy móc, trang thiết bị,... trong đó các xã: Tân Trào 02 sản phẩm; Đông Thọ 01 sản phẩm; Lâm Xuyên 01 sản phẩm; Tú Thịnh 01 sản phẩm; TT Sơn Dương 02 sản phẩm; Cấp Tiến 01 sản phẩm; Trung Yên 01 sản phẩm; Hợp Hoà 01 sản phẩm.

(Có biểu chi tiết số 01, 02 đính kèm).

II. PHẠM VI, THỜI GIAN, ĐỐI TƯỢNG VÀ NGUYÊN TẮC THỰC HIỆN

1. Phạm vi thực hiện: Chương trình OCOP được triển khai ở toàn bộ khu vực nông thôn trên địa bàn huyện.

2. Thời gian thực hiện Chương trình: Từ năm 2019 đến năm 2020.

3. Đối tượng

- **Sản phẩm:** Bao gồm sản phẩm hàng hoá và sản phẩm dịch vụ có nguồn gốc từ địa phương hoặc được thuần hóa, đặc biệt là đặc sản của từng địa phương.

- **Chủ thể thực hiện:** Các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, các hộ sản xuất có đăng ký kinh doanh.

4. Nguyên tắc thực hiện: Nhà nước bố trí kinh phí hợp lý để hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, các làng nghề, các hộ sản xuất phát triển, như hỗ trợ: Xây dựng nhãn hiệu sản phẩm, cải tiến mẫu mã, bao bì, máy móc, trang thiết bị,... đào tạo nghề; lãi suất tín dụng; xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm,... chủ thể thực hiện là các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, cá nhân (*hộ sản xuất*) tự quyết định lựa chọn các sản phẩm có lợi thế của địa phương để phát triển các sản phẩm đó đảm bảo theo đúng quy chuẩn đáp ứng nhu cầu của thị trường.

III. NỘI DUNG KẾ HOẠCH

Trên cơ sở 6 nhóm sản phẩm của Chương trình tổ chức truyền truyền, học tập và lựa chọn các sản phẩm OCOP chủ lực, đặc sản, đặc trưng đã có để tiếp tục đầu tư nâng cao chất lượng, số lượng sản phẩm, đồng thời phát triển thêm các sản phẩm mới đến năm 2020 dựa theo các tiêu chí như: Có tính độc đáo của địa phương, có khả năng trở thành sản phẩm hàng hóa mang đặc trưng riêng của vùng, miền; sản phẩm có quy mô sản xuất lớn, có tiềm năng thị trường tiêu thụ trong nước và hướng tới xuất khẩu.

1. Các nội dung thực hiện

- Tổ chức tập huấn, truyền truyền về OCOP.
- Hỗ trợ tiêu chuẩn hóa về xây dựng nhãn hiệu đối với sản phẩm chưa được công nhận và cải tiến mẫu mã, bao bì, máy móc, trang thiết bị,...
- Đánh giá sản phẩm OCOP trên địa bàn huyện.
- Tham gia hội chợ tại các tỉnh.
- Tham gia hội chợ OCOP của huyện, của tỉnh

2. Tổng kinh phí thực hiện đến năm 2020.

2.1. Tổng kinh phí thực hiện: 6.691 triệu đồng (*Bảng chữ: Sáu tỷ sáu trăm chín một triệu đồng chẵn*), trong đó:

- Nghị quyết số 05/2016/NQ-HĐND ngày 13/7/2016: 1.069 triệu đồng.
- Chương trình MTQG xây dựng NTM và huy động các nguồn hợp pháp khác 2.640 triệu đồng.
- Kinh phí đề nghị từ nguồn ngân sách huyện 1.000 triệu đồng.
- Các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, các hộ sản xuất: 1.982 triệu đồng.

(*Có biểu chi tiết số 03 đính kèm*).

2.2. Phân theo các năm

2.2.1. Kinh phí thực hiện năm 2019

a. Tổng kinh phí phân theo các nguồn: 5.231 triệu đồng (*Bảng chữ: Năm tỷ hai trăm ba một triệu đồng chẵn*), trong đó:

- Nghị quyết số 05/2016/NQ-HĐND ngày 13/7/2016: 579 triệu đồng.
- Chương trình MTQG xây dựng NTM và huy động các nguồn hợp pháp khác: 2.000 triệu đồng.
- Nguồn của huyện: 670 triệu đồng.
- Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, các hộ sản xuất có đăng ký kinh doanh: 1.982 triệu đồng.

b. Tổ chức các hoạt động triển khai kế hoạch

- Hỗ trợ tiêu chuẩn hóa 10 sản phẩm tham gia Chương trình OCOP, tổng kinh phí thực hiện 4.461 triệu đồng, trong đó:

+ **Thực phẩm:** 05 sản phẩm, kinh phí hỗ trợ đầu tư phát triển 3.116 triệu đồng, trong đó:

Nguồn vốn ngân sách nhà nước: 1.434 triệu đồng (*hỗ trợ xây dựng, cấp giấy chứng nhận sản xuất an toàn áp dụng theo tiêu chuẩn 200 triệu đồng; hỗ trợ kinh phí XTTM, tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm 50 triệu đồng; hỗ trợ*

lãi suất tiền vay 384 triệu đồng; hỗ trợ đăng ký nhãn hiệu hàng hóa 400 triệu đồng; hỗ trợ nâng cấp trang thiết bị sản xuất, chế biến sản phẩm 400 triệu đồng).

Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, các hộ sản xuất có đăng ký kinh doanh: 1.682 triệu đồng.

+ **Đồ uống:** 04 sản phẩm, kinh phí hỗ trợ đầu tư phát triển: 995 triệu đồng, trong đó:

Nguồn vốn ngân sách nhà nước: 445 triệu đồng (hỗ trợ xây dựng, cấp giấy chứng nhận sản xuất an toàn áp dụng theo tiêu chuẩn 100 triệu đồng; hỗ trợ kinh phí xúc tiến thương mại, tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm: 100 triệu đồng; hỗ trợ lãi suất tiền vay 45 triệu đồng; hỗ trợ nâng cấp trang thiết bị sản xuất, chế biến sản phẩm: 200 triệu đồng).

Kinh phí đề nghị từ ngân sách huyện: 250 triệu đồng.

Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, các hộ sản xuất có đăng ký kinh doanh: 300 triệu đồng.

+ **Thảo dược:** 01 sản phẩm, kinh phí hỗ trợ đầu tư phát triển: 350 triệu đồng.

Nguồn vốn ngân sách nhà nước: 200 triệu đồng (hỗ trợ nâng cấp trang thiết bị sản xuất, chế biến sản phẩm: 200 triệu đồng).

Kinh phí đề nghị từ ngân sách huyện: 150 triệu đồng (*hỗ trợ kinh phí xúc tiến thương mại, tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm: 50 triệu đồng; hỗ trợ đăng ký nhãn hiệu hàng hóa 100 triệu đồng).*

- Tổ chức tập huấn về OCOP, kinh phí 35 triệu đồng.
- Hỗ trợ tư trung bày giới thiệu sản phẩm OCOP: 10 triệu
- Tổ chức đánh giá sản phẩm OCOP trên địa bàn huyện: 90 triệu đồng.
- Tham gia hội chợ OCOP trong tỉnh (03 hội chợ): 45 triệu đồng.
- Tham gia hội chợ OCOP ngoài tỉnh (03 hội chợ): 90 triệu đồng.
- Tổ chức hội chợ OCOP huyện: 500 triệu đồng.

(Có biểu chi tiết số 04,05,06 đính kèm)

2.2.2. Kinh phí thực hiện năm 2020

a. Tổng kinh phí thực hiện phân theo các nguồn: 1.460 triệu đồng (*Bằng chữ: Một tỷ bốn trăm sáu mươi triệu đồng chẵn*), trong đó:

- Nghị quyết số 05/2016/NQ-HĐND ngày 13/7/2016: 490 triệu đồng.
- Chương trình MTQG xây dựng NTM và huy động các nguồn hợp pháp khác: 640 triệu đồng.
- Nguồn của huyện: 330 triệu đồng.

b. Tổ chức các hoạt động triển khai Kế hoạch

- Hỗ trợ tiêu chuẩn hóa các sản phẩm tham gia Chương trình OCOP, tổng kinh phí thực hiện 700 triệu đồng (*về xúc tiến thương mại, tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm*), trong đó nguồn vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ là 630 triệu đồng, kinh phí đề xuất từ nguồn ngân sách huyện là 70 triệu đồng trong đó:

+ Thực phẩm: 05 sản phẩm, kinh phí hỗ trợ 350 triệu đồng.

+ Đồ uống: 04 sản phẩm, kinh phí hỗ trợ 280 triệu đồng (*nguồn vốn ngân sách nhà nước: 210 triệu đồng; kinh phí đề xuất từ nguồn ngân sách huyện là 70 triệu đồng*)

+ Thảo dược: 01 sản phẩm, kinh phí hỗ trợ 70 triệu đồng.

- Tổ chức tập huấn về OCOP: 35 triệu đồng.

- Tham gia tổ chức đánh giá sản phẩm OCOP trên địa bàn huyện 90 triệu đồng.

- Tham gia hội chợ OCOP trong tỉnh (03 hội chợ): 45 triệu đồng.

- Tham gia hội chợ OCOP ngoài tỉnh (03 hội chợ): 90 triệu đồng.

- Tổ chức hội chợ OCOP, kinh phí thực hiện: 500 triệu đồng.

(Có biểu chi tiết số 07,08,09 đính kèm)

IV. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức

- Tập trung tuyên truyền thường xuyên, sâu rộng bằng nhiều hình thức để nâng cao nhận thức nhân dân, cho đội ngũ cán bộ quản lý các cấp về Chương trình OCOP.

- Đưa Chương trình OCOP vào Chương trình hành động để thực hiện phát triển kinh tế - xã hội của các xã, các HTX, coi đây là nhiệm vụ trọng tâm để triển khai thực hiện thường xuyên, lâu dài.

2. Về nguồn vốn

Từ nguồn kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cấp hằng năm; nguồn kinh phí của huyện; cơ chế chính sách khuyến khích, hỗ trợ phát triển sản xuất hàng hóa, phát triển các thành phần kinh tế thuộc lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn và huy động, lồng ghép các nguồn vốn hợp pháp khác bố trí phù hợp, kịp thời để hỗ trợ chủ thể thực hiện chương trình OCOP đầu tư sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm, tăng thu nhập cho nhân dân.

Huy động nguồn lực từ các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, các hộ sản xuất có đăng ký kinh doanh (*vốn, đất đai, sức lao động, công nghệ,...*) phù hợp với các quy định của pháp luật; huy động nguồn lực từ các tổ chức tín dụng; các tổ chức khác,...

3. Về cơ chế, chính sách

Các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, các hộ sản xuất tham gia thực hiện Chương trình OCOP của huyện, của tỉnh, áp dụng thực hiện các chính sách hiện hành của Nhà nước và tỉnh (*hỗ trợ 06 nhóm sản phẩm, dịch vụ quy định tại mục b, khoản 4, Điều 1 Quyết định số 490/QĐ-TTG của Thủ tướng Chính phủ*), trong đó hỗ trợ:

Cải tiến mẫu mã, bao bì, máy móc, trang thiết bị,... để không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm.

Tổ chức thực hiện có hiệu quả các cơ chế, chính sách của Trung ương, của tỉnh về nông nghiệp, nông thôn như: Chính sách về khuyến khích sản xuất hàng hóa đối với một số cây trồng - vật nuôi, khuyến khích phát triển trang trại, hợp tác xã; chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào phát triển nông nghiệp hàng hóa; liên kết giữa doanh nghiệp với hợp tác xã, hộ gia đình trong

sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông sản; xây dựng vùng sản xuất hàng hoá quy mô lớn. Tiếp tục thực hiện các chính sách ưu đãi về đất đai, thuế và các ưu đãi theo quy định, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, các hộ sản xuất đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

4. Về quảng bá, xúc tiến thương mại sản phẩm của Chương trình OCOP

Tổ chức, tham gia các hội nghị, hội chợ xúc tiến thương mại nhằm quảng bá sản phẩm và huy động các nguồn lực thực hiện Chương trình OCOP; tổ chức các lớp tập huấn đào tạo, tập huấn về xúc tiến thương mại và nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, các hộ sản xuất trên địa bàn huyện.

Thực hiện tuyên truyền, quảng bá, xúc tiến thương mại các sản phẩm OCOP của huyện; thực hiện chương trình cung cấp thông tin thương mại đến các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, các hộ sản xuất, nhất là địa bàn nông thôn.

Tập trung hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, các hộ sản xuất trên địa bàn huyện phát triển các sản phẩm chủ lực của huyện đồng thời xây dựng, quảng bá thương hiệu, tiếp thị cung ứng sản phẩm có chất lượng cao cho thị trường.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Là cơ quan Thường trực Chương trình, tham mưu giúp Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia huyện tổ chức, triển khai thực hiện Kế hoạch; thường xuyên kiểm tra, đánh giá thực hiện Chương trình OCOP tại các xã và một số doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ sản xuất trực tiếp sản xuất sản phẩm OCOP.

Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan căn cứ kinh phí hỗ trợ thực hiện Chương trình OCOP trên địa bàn huyện.

Tham mưu thành lập hội đồng đánh giá, xếp hạng sản phẩm và tổ chức các kỳ đánh giá xếp hạng sản phẩm, nhóm sản phẩm OCOP cấp huyện. Lồng ghép các hoạt động của Kế hoạch vào việc thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp và kế hoạch xây dựng nông thôn mới hàng năm.

Phối hợp với Phòng Kinh tế và Hạ tầng tổ chức hội chợ trung bày, giới thiệu sản phẩm OCOP trên địa bàn huyện; tổ chức tham gia các hội chợ OCOP ngoài huyện, ngoài tỉnh để quảng bá, xúc tiến thương mại tiêu thụ sản phẩm OCOP.

Hướng dẫn các xã xác định sản phẩm, nhóm sản phẩm có lợi thế. Kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện Chương trình OCOP ở các xã. Định kỳ báo cáo kết quả thực hiện Chương trình OCOP.

2. Phòng Tài chính - Kế hoạch

Chủ trì, phối hợp với Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan, đơn vị liên quan cân đối, đảm bảo bố trí nguồn kinh phí hỗ trợ trực tiếp thực hiện Chương trình OCOP.

Hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, các hộ sản xuất về nghiệp vụ, chế độ quản lý tài chính; hướng dẫn lập dự toán ngân sách thực hiện một số cơ chế chính sách liên quan đến huy động các nguồn lực trong triển khai thực hiện Kế hoạch OCOP của huyện.

3. Phòng Kinh tế và Hạ tầng

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hằng năm tổ chức hội chợ thương mại, triển lãm các sản phẩm Chương trình OCOP của huyện. Tăng cường các hoạt động khuyến công, xúc tiến thương mại các sản phẩm Chương trình OCOP của huyện, nhằm quảng bá, giới thiệu sản phẩm, tìm kiếm khách hàng để liên kết và sản xuất tiêu thụ sản phẩm, mở rộng thị trường. Hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, các hộ sản xuất đăng ký ý tưởng sản phẩm để sản xuất, kinh doanh hiệu quả.

4. Phòng Tài nguyên và Môi trường

Thực hiện công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quỹ đất sạch trên địa bàn huyện để các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, các hộ sản xuất nghiên cứu, lựa chọn đầu tư xây dựng điểm giới thiệu, quảng bá sản phẩm gắn với các điểm du lịch phục vụ Chương trình OCOP.

Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan chỉ đạo công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát, xử lý vi phạm pháp luật về lĩnh vực tài nguyên môi trường (nếu có) đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, các khu du lịch về công tác bảo vệ môi trường trong sản xuất để bảo vệ cảnh quan khu vực này.

5. Phòng Văn hoá và Thông tin

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan, Ủy ban nhân dân xã xây dựng các chương trình, dự án phát triển du lịch gắn liền với quảng bá, giới thiệu, tiêu thụ các sản phẩm OCOP trên địa bàn huyện, lồng ghép các hoạt động xúc tiến du lịch, khuyến khích phát triển các dịch vụ và sản phẩm du lịch gắn liền với các sản phẩm OCOP trên địa bàn huyện.

Tăng cường quảng bá các sản phẩm dịch vụ du lịch nông thôn trên cơ sở phát huy thế mạnh về danh lam, thắng cảnh, truyền thống văn hóa của các dân tộc, vùng miền; hỗ trợ các địa phương phát triển làng văn hóa du lịch.

6. Phòng Lao động-Thương binh và Xã hội

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan, Ủy ban nhân dân xã, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện xây dựng và triển khai kế hoạch đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo Quyết định số 191/QĐ-UBND ngày 23/5/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020” tỉnh Tuyên Quang, chú trọng việc sản xuất, phát triển các sản phẩm OCOP của huyện.

7. Phòng Y tế:

Hướng dẫn các tổ chức kinh tế, hộ sản xuất thực hiện các qui định liên quan đến an toàn vệ sinh thực phẩm, đăng ký công bố chất lượng sản phẩm.

8. Phòng giao dịch các Ngân hàng trên địa bàn huyện

Hướng dẫn, tạo điều kiện hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, làng nghề, hộ sản xuất tham gia Chương trình OCOP tiếp cận nguồn vốn vay, đặc biệt là các nguồn vốn vay ưu đãi để phát triển sản xuất kinh doanh.

Tổng hợp lãi suất cho vay theo các cơ chế, chính sách của huyện đối với các sản phẩm tham gia Chương trình OCOP gửi Ủy ban nhân dân huyện để làm căn cứ chi hỗ trợ lãi suất cho các đối tượng được hưởng thụ theo đúng quy định.

9. Đài Truyền thanh và Truyền hình huyện

Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng chuyên mục, chuyên đề về Chương trình OCOP, các sản phẩm OCOP của huyện; tăng thời lượng tuyên truyền về Chương trình OCOP; thường xuyên đăng tải các tin, bài, nêu gương tập thể, cá nhân điển hình trong thực hiện Chương trình OCOP.

10. Ủy ban nhân dân xã, thị trấn

Tăng cường công tác tuyên truyền cơ chế chính sách hiện hành về hỗ trợ phát triển nông nghiệp hàng hóa, hợp tác xã, kinh tế trang trại, hộ gia đình đến toàn thể nhân dân trên địa bàn; vận động các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, các hộ sản xuất trên địa bàn tham gia Chương trình OCOP và nhận, tổng hợp ý tưởng, phương án sản xuất, kinh doanh sản phẩm của các tổ chức kinh tế, cá nhân, hộ gia đình (*có sản phẩm chưa tham gia Chương trình OCOP*) báo cáo Ủy ban nhân dân xã đánh giá, lựa chọn.

Trên cơ sở các sản phẩm thống kê tại Biểu số 01 xây dựng Kế hoạch tập trung hỗ trợ các chủ thể sản xuất phần đầu đến năm 2020 mỗi xã có ít nhất 01 sản phẩm tổ chức phát triển sản xuất theo Chương trình OCOP với quy mô hàng hóa, sản xuất nông nghiệp sạch, an toàn theo tiêu chuẩn, quy chuẩn; thực hiện liên kết giữa doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác và các hộ gia đình trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu thụ sản phẩm tiến tới hoàn thiện tiêu chuẩn hóa sản phẩm thành sản phẩm OCOP.

11. Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, các hộ sản xuất tham gia Chương trình OCOP

Các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, các hộ sản xuất tham gia Chương trình OCOP đã được UBND tỉnh phê duyệt, triển khai xây dựng phương án (hoặc kế hoạch) phát triển sản xuất, kinh doanh, tiêu chuẩn hóa sản phẩm (*xây dựng nhãn hiệu và cải tiến mẫu mã, bao bì, máy móc, trang thiết bị...*) trình Ủy ban nhân dân huyện thẩm định phê duyệt cấp kinh phí thực hiện kịp thời.

Các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, các hộ sản xuất có ý tưởng, phương án sản xuất, kinh doanh sản phẩm tham gia Chương trình OCOP chưa được UBND huyện phê duyệt, trình Ủy ban nhân dân xã tổng hợp, đánh giá, lựa chọn tham gia Chương trình OCOP.

12. Đề nghị Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam huyện

Phối hợp với chính quyền, các tổ chức thành viên và ngành chức năng tuyên truyền, phổ biến các chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển các sản phẩm OCOP, gắn với cuộc vận động "*Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn*

mới, đô thị văn minh"; vận động các tổ chức, các nhân tham gia thực hiện các chương trình, đề án, dự án, các hoạt động có liên quan đến phát triển các sản phẩm OCOP; giám sát và phản biện xã hội trong triển khai, thực hiện việc phát triển các sản phẩm OCOP trên địa bàn huyện.

VII. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

Căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch này các cơ quan, đơn vị liên quan, Ủy ban nhân dân xã, thị trấn xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện và hằng năm báo cáo đánh giá kết quả thực hiện 6 tháng đầu năm trước ngày 10/6, báo cáo kết quả thực hiện năm trước ngày 10/11 về cơ quan Thường trực thực hiện Chương trình OCOP (*Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*), để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân huyện theo quy định./.

Nơi nhận: 

- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- Thường trực Huyện ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND huyện;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND huyện;
- Chánh, Phó VP UBND huyện;
- Các cơ quan ban, ngành, tổ chức chính trị xã hội huyện;
- Ủy ban nhân dân các xã;
- Lưu: VT, CV. 14

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Hà Quang Chúc

THỐNG KÊ HIỆN TRẠNG CÁC SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN SƠN DƯƠNG
(Kèm theo Kế hoạch số 150/KH-UBND ngày 22/4/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Sơn Dương)



Số TT	Tên sản phẩm	Tên chủ thể sản xuất	Địa chỉ chủ thể sản xuất (doanh nghiệp, hộ sản xuất; HTX, tổ hợp tác...)	Tổng số		Sản xuất theo tiêu chuẩn (Việt GAP...)	Đã được cấp giấy chứng nhận nhãn hiệu hàng hóa (Năm)	Quy mô sản xuất năm 2017				Doanh thu ước đạt năm 2017 (Triệu đồng)
				Hộ sản xuất	Lao động			Đơn vị tính	Vùng nguyên liệu	Đơn vị tính	Sản lượng	
VI	Huyện Sơn Dương			2.983	4.282							148.520
1	Nấm Sạch Bình Yên	HTX nấm sạch Bình Yên	Xã Bình Yên	8	8			Tấn		Tấn	15	300
	Bịch nấm giống							Bịch		Nghìn bịch	15	150
2	Gà thịt	HTX Minh Tâm	Xã Tú Thịnh	7	10					Nghìn con	300	3.000
3	Cá Chiên	Hộ gia đình	Xã Vĩnh Lợi	2	5			Con			840	420
4	Thuốc nam gia truyền	Hộ gia đình	Xã Hợp Hòa	1	7		2017					89
5	Rượu men lá	Hộ gia đình	Xã Thanh Phát	10	10					nghìn lít	8	200
6	Lợn thịt Ninh Lai	Hợp tác xã	Xã Ninh Lai	22	50			Con		Tấn	500	9.000
7	Ốt tươi Sơn Nam	Hộ gia đình	Xã Sơn Nam	350	700			Ha	35	Tấn	560	11.200
8	Lạc Lâm Xuyên	Hợp tác xã	Xã Lâm Xuyên	54	12			Ha	4,77	Tấn	23	118
9	Gà Đại Phú	Hộ gia đình	Xã Đại Phú	1	2					Nghìn quả	45	165
10	Lợn nái sinh sản	Hộ gia đình	Xã Đại Phú	2	4					Con	1.800	1.260
11	Lợn thịt Đại Phú	Hộ gia đình	Xã Đại Phú	1	3					Tấn	30	840

Số TT	Tên sản phẩm	Tên chủ thể sản xuất	Địa chỉ chủ thể sản xuất (doanh nghiệp, hộ sản xuất; HTX, tổ hợp tác...)	Tổng số		Sản xuất theo tiêu chuẩn (Việt GAP...)	Đã được cấp giấy chứng nhận Nhân hiệu hàng hóa (Năm)	Quy mô sản xuất năm 2017				Doanh thu ước đạt năm 2017 (Triệu đồng)
				Hộ sản xuất	Lao động			Đơn vị tính	Vùng nguyên liệu	Đơn vị tính	Sản lượng	
12	Bưởi Chi Thiết	Hợp tác xã	Xã Chi Thiết	46	46			Cây	4.000	Nghìn quả	400	4.000
13	Lợn thịt Đông Thọ	Hợp tác xã	Xã Đông Thọ	7	10	VietGAP	2018			Tấn	100	10.000
14	Cá lồng đặc sản	Hộ gia đình	Xã Đồng Quý	2	10			Lồng	13	Tấn	12	190
15	Dê núi Đông Lợi	Tổ Hợp tác	Xã Đông Lợi	65	65					Tấn	40	3.968
16	Cá đặc sản Đông Lợi	Tổ Hợp tác	Xã Đông Lợi	50	50					Tấn	20	1.000
17	Dê thịt Thiện Kế	Hộ gia đình	Xã Thiện Kế	7	7					Tấn	48	1.920
18	Mật ong Tân Trào	Hộ gia đình	Xã Tân Trào	20	20					Tấn	6.000	1.200
19	Nấm khô sạch	HTX nấm sạch Bình Yên	Xã Bình Yên	8	8			kg		Tấn	2	200
20	Gạo đặc sản	HTX NLN Tân Trào	Xã Tân Trào	200	400		2014	Ha	30	Tấn	208	2.080
21	Bánh khảo Tú Thịnh	Hộ gia đình	Xã Tú Thịnh	1	1					Tấn	3	300
22	Gỗ Lương Thiện	Gỗ rừng trồng	Xã Lương Thiện	510	1.020			Ha	121	Nghìn m ³	11	13.068
23	Mật ong Vân Sơn	Tổ Hợp tác	Vân Sơn	30	30					Nghìn lít	9	1.800
24	Chè xanh Phúc Ứng	HTX Liên Phú Trà	Xã Phúc Ứng	9	18	VietGap	2017	Ha	5	Tấn	8	600
25	Chè Ngân Sơn Trung Long	HTX Ngân Sơn Trung Long	Xã Trung Yên	8	10	VietGap	2017	Ha	5,5	Tấn	10	1.500
26	Chè Xanh Vĩnh Tân	Hợp tác xã sản xuất chè Vĩnh Tân	Xã Tân Trào	200	400		2014	Ha	30	Tấn	207	2.070

Số TT	Tên sản phẩm	Tên chủ thể sản xuất	Địa chỉ chủ thể sản xuất (doanh nghiệp, hộ sản xuất; HTX, tổ hợp tác...)	Tổng số		Sản xuất theo tiêu chuẩn (Việt GAP...)	Đã được cấp giấy chứng nhận nhãn hiệu hàng hóa (Năm)	Quy mô sản xuất năm 2017				Doanh thu ước đạt năm 2017 (Triệu đồng)
				Hộ sản xuất	Lao động			Đơn vị tính	Vùng nguyên liệu	Đơn vị tính	Sản lượng	
27	Chè Đồng Đài	HTX chè Đồng Đài	Xã Hợp Thành	8	8			Ha	5	Tấn	10	1.500
28	Chè xanh Lương Thiện	Hộ gia đình	Xã Lương Thiện	250	250			Ha	51	Tấn	76	11.340
29	Chè xanh Hợp Hòa	Hộ gia đình	Xã Hợp Hòa	176	176			Ha	94	Tấn	156	15.620
30	Chè xanh Minh Thanh	Hộ gia đình	Xã Minh Thanh	10	10	VietGap		Ha	10	Tấn	20	4.000
31	Chè xanh Tú Thịnh	Hộ gia đình	Xã Tú Thịnh	350	350			Ha	102	Tấn	168	16.800
32	Chè xanh Bình Yên	Hộ gia đình	Xã Bình Yên	352	352			Ha	82,23	Tấn	126	15.120
33	Tinh bột sắn dây	HTX	Thị trấn SD	7	7			Ha	3	Tấn	6	900
34	Tinh bột nghệ Tiến Phát	Trang trại	Xã Cấp Tiến	1	4			Ha	6	Tấn	5	2.500
35	Thuốc nam Hợp Hòa		Xã Hợp Hòa	6	6					Tấn	15	350
36	Gỗ rừng trồng Thượng Ấm	Hộ gia đình	Xã Thượng Ấm	50	50			Ha	15	m ³	975	1.658
37	Rau thủy canh (thực hiện năm 2018)	Công ty	Xã Kháng Nhật		2		2018			Tấn	8	160
38	Lợn thịt Phú Lương	Hộ gia đình	Xã Phú Lương	9	18					Tấn	90	3.420
39	Mật ong Tam Đa	Hộ gia đình	Xã Tam Đa	54	54					Lít	2.000	400
40	Nghệ thương phẩm	HTX	Xã Hào Phú					ha	3	Tấn	90	270
41	Rau sạch Sầm Dương (sản xuất năm 2018)	Hộ gia đình	Xã Sầm Dương	1	5			ha	0,8	Tấn	94	2.340
42	Gạo đặc sản Hồng Lạc	Hộ gia đình	Xã Hồng Lạc	60	60			ha	10	Tấn	92,86	1.114
43	Mật ong Văn Phú	Hộ gia đình	Xã Văn Phú	15	15					Lít	450	90
44	Bưởi diễm Quyết Thắng	Hộ gia đình	Xã Quyết Thắng	5	1			ha	2,5			
45	Giò chả Tuấn Béo	Cơ sở sản xuất	Thị trấn Sơn Dương	1	2					tấn	4	500

BIỂU HỒ TRỢ TIÊU CHUẨN HÓA**Các sản phẩm tham gia Chương trình OCOP giai đoạn 2019 - 2020***(Kèm theo Kế hoạch số 150/KH-UBND ngày 22/ 4 /2019 của UBND huyện Sơn Dương)*

Số TT	Tên sản phẩm	Chủ thể sản xuất
A	TỔNG CỘNG	10
1	Xã Tân Trào	2
2	Xã Đông Thọ	1
3	Xã Tú Thịnh	1
4	Thị trấn Sơn Dương	2
5	Xã Lâm Xuyên	1
6	Xã Cấp Tiến	1
7	Xã Trung Yên	1
8	Xã Hợp Hoà	1
B	CHIA THÀNH CÁC NHÓM SẢN PHẨM	10
1	Thực phẩm	5
2	Đồ uống	4
3	Thảo dược	1
	CHI TIẾT CÁC NHÓM SẢN PHẨM	
I	THỰC PHẨM	5
1	Xã Tân Trào	
1.1	Gạo đặc sản Tân Trào	HTX nông lâm nghiệp Tân Trào
2	Thị trấn Sơn Dương	
2.1	Giò chả Tuấn Béo	Cơ sở sản xuất
3	Xã Đông Thọ	
3.1	Thịt lợn Sáng Nhung	HTX sản xuất, chế biến sản phẩm an toàn Sáng Nhung.
4	Xã Tú Thịnh	
4.1	Gà sạch Minh Tâm	HTX Minh Tâm
5	Xã Lâm Xuyên	
5.1	Dầu lạc Lâm Xuyên	HTX NLN Lâm Xuyên
II	ĐỒ UỐNG	4
1	Xã Tân Trào	
1.1	Chè Vĩnh Tân	HTX sản xuất chè Vĩnh Tân
2	Xã Cấp Tiến	
2.1	Tinh bột nghệ Tiến Phát	Cơ sở sản xuất Đào Huy Tiến
3	Xã Trung Yên	
3.1	Chè xanh Trung Long	HTX Ngân Sơn Trung Long
4	Thị trấn Sơn Dương	
4.1	Tinh bột sắn dây	HTX sản xuất tinh bột sắn dây Thị trấn Sơn Dương
III	THẢO DƯỢC	1
1	Xã Hợp Hoà	
1.1	Dược liệu Hợp Hoà	HTX sản xuất dược liệu Hợp Hoà

TỔNG HỢP KINH PHÍ
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH OCOP NĂM 2019 - 2020

(Kèm theo Kế hoạch số 150 /KH-UBND ngày 22 / 4 /2019 của Ủy ban nhân dân huyện Sơn Dương)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng Kinh phí	Nguồn vốn đề nghị tỉnh cấp				Kinh phí đề nghị từ nguồn ngân sách huyện	Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, các hộ sản xuất	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
			Nghị quyết số 12/2014/N Q-HĐND ngày 22/7/2014	Nghị quyết số 10/2014/N Q-HĐND ngày 22/7/2014	Nghị quyết số 05/2016/N Q-HĐND ngày 13/7/2016	Chương trình MTQG xây dựng NTM và huy động các nguồn hợp pháp khác				
1	2	3	4	5	6	7	12			
	Tổng	6.691	-	-	1.069	2.640	1.000	1.982		
1	Hỗ trợ tiêu chuẩn hóa các sản phẩm tham gia Chương trình OCOP	5.161			1.069	1.640	470	1.982	Các HTX, cơ sở sản xuất.	Các phòng, UBND các xã
1.1	Hỗ trợ xây dựng, cấp giấy chứng nhận sản xuất an toàn áp dụng theo tiêu chuẩn	300				300			Các HTX	Các phòng, UBND các xã
1.2	Hỗ trợ kinh phí XTTM, tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm	950			640	140	170		Các HTX, cơ sở sản xuất.	Các phòng Kinh tế hạ tầng, NN và PTNT, Tài chính-Kế hoạch, UBND các xã
1.3	Hỗ trợ lãi suất tiền vay	429			429				Các HTX (HTX NLN Lâm Xuyên, HTX NLN Tân Trào, HTX tinh bột sắn dây thị trấn Sơn Dương)	Các phòng NN và PTNT, Tài chính - Kế hoạch, các ngân hàng, UBND các xã

Số TT	Nội dung	Tổng Kinh phí	Nguồn vốn đề nghị tỉnh cấp				Kinh phí đề nghị từ nguồn ngân sách huyện	Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, các hộ sản xuất	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
			Nghị quyết số 12/2014/N Q-HĐND ngày 22/7/2014	Nghị quyết số 10/2014/N Q-HĐND ngày 22/7/2014	Nghị quyết số 05/2016/N Q-HĐND ngày 13/7/2016	Chương trình MTQG xây dựng NTM và huy động các nguồn hợp pháp khác				
1	2	3	4	5	6	7	12			
1.4	Hỗ trợ đăng ký nhãn hiệu hàng hóa	500				400	100		Các HTX, cơ sở sản xuất.	Các phòng, UBND các xã
1.5	Hỗ trợ nâng cấp trang thiết bị sản xuất, chế biến sản phẩm	1.000				800	200		Các HTX, cơ sở sản xuất.	Các phòng, UBND các xã
2	Tổ chức tập huấn OCOP	70					70		Phòng NN&PTNT	Các phòng, UBND các xã và các chủ thể có sản phẩm OCOP
3	Hỗ trợ 01 tủ trưng bày giới thiệu về sản phẩm OCOP	10					10		Phòng NN&PTNT	Các chủ thể có sản phẩm OCOP
4	Tham gia tổ chức đánh giá sản phẩm OCOP trên địa bàn huyện	180					180		Phòng NN&PTNT	Các phòng, UBND các xã và các chủ thể có sản phẩm OCOP
5	Tham gia hội chợ OCOP trong tỉnh (03 hội chợ)	90					90		Phòng Kinh tế hạ tầng	Các phòng, UBND các xã và các chủ thể có sản phẩm OCOP
6	Tham gia hội chợ OCOP ngoài tỉnh (03 hội chợ)	180					180		Phòng Kinh tế hạ tầng	Các phòng, UBND các xã và các chủ thể có sản phẩm OCOP
7	Tổ chức hội chợ huyện	1.000				1.000			Phòng Kinh tế hạ tầng	Các phòng, UBND các xã và các chủ thể có sản phẩm OCOP

TỔNG HỢP KINH PHÍ
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH OCOP NĂM 2019

(Kèm theo Kế hoạch số 150 /KH-UBND ngày 22 / 4 /2019 của UBND huyện Sơn Dương)

DVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng Kinh phí	Nguồn vốn đề nghị tỉnh cấp				Kinh phí đề nghị từ nguồn ngân sách huyện	Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, các hộ sản xuất	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
			Nghị quyết số 12/2014/N Q-HĐND ngày 22/7/2014	Nghị quyết số 10/2014/N Q-HĐND ngày 22/7/2014	Nghị quyết số 05/2016/N Q-HĐND ngày 13/7/2016	Chương trình MTQG xây dựng NTM và huy động các nguồn hợp pháp khác				
1	2	3	4	5	6	7	8	12	13	14
	Tổng	5.231			579	2.000	670	1.982		
1	Hỗ trợ tiêu chuẩn hóa các sản phẩm tham gia Chương trình OCOP	4.461			579	1.500	400	1.982	Các HTX, cơ sở sản xuất.	Các phòng, UBND các xã
1.1	Hỗ trợ xây dựng, cấp giấy chứng nhận sản xuất an toàn áp dụng theo tiêu chuẩn	300				300			Các HTX	Các phòng, UBND các xã
1.2	Hỗ trợ kinh phí XTTM, tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm	250			150		100		Các HTX	Các phòng Kinh tế hạ tầng, NN và PTNT, Tài chính-Kế hoạch, UBND các xã
1.3	Hỗ trợ lãi suất tiền vay	429			429				Các HTX (HTX NLN Lâm Xuyên, HTX NLN Tân Trào, HTX tinh bột sắn dây thị trấn Sơn Dương)	Các phòng NN và PTNT, Tài chính - Kế hoạch, các ngân hàng, UBND các xã
1.4	Hỗ trợ đăng ký nhãn hiệu hàng hóa	500				400	100		Các HTX, cơ sở sản xuất.	Các phòng, UBND các xã

Số TT	Nội dung	Tổng Kinh phí	Nguồn vốn đề nghị tỉnh cấp				Kinh phí đề nghị từ nguồn ngân sách huyện	Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, các hộ sản xuất	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
			Nghị quyết số 12/2014/NQ-HĐND ngày 22/7/2014	Nghị quyết số 10/2014/NQ-HĐND ngày 22/7/2014	Nghị quyết số 05/2016/NQ-HĐND ngày 13/7/2016	Chương trình MTQG xây dựng NTM và huy động các nguồn hợp pháp khác				
1	2	3	4	5	6	7	8	12	13	14
1.5	Hỗ trợ nâng cấp trang thiết bị sản xuất, chế biến sản phẩm	1.000				800	200		Các HTX, cơ sở sản xuất.	Các phòng, UBND các xã
2	Tổ chức tập huấn OCOP	35					35		Phòng NN&PTNT	Các phòng, UBND các xã và các chủ thể có sản phẩm OCOP
3	Hỗ trợ 01 tủ trưng bày giới thiệu về sản phẩm OCOP	10					10		Phòng NN&PTNT	Các chủ thể có sản phẩm tham gia OCOP
4	Tham gia tổ chức đánh giá sản phẩm OCOP trên địa bàn huyện	90					90		Phòng NN&PTNT	Các phòng, UBND các xã và các chủ thể có sản phẩm OCOP
5	Tham gia hội chợ OCOP trong tỉnh (3 hội chợ)	45					45		Phòng Kinh tế hạ tầng	Các phòng, UBND các xã và các chủ thể có sản phẩm OCOP
6	Tham gia hội chợ OCOP ngoài tỉnh (3 hội chợ)	90					90		Phòng Kinh tế hạ tầng	Các phòng, UBND các xã và các chủ thể có sản phẩm OCOP
7	Tổ chức hội chợ huyện	500				500			Phòng Kinh tế hạ tầng	Các phòng, UBND các xã và các chủ thể có sản phẩm OCOP

TỔNG HỢP KINH PHÍ
ĐỀ NGHỊ TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH HUYỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG
TRÌNH OCOP NĂM 2019

(Kèm theo Kế hoạch số 150/KH-UBND ngày 22/4/2019 của UBND huyện Sơn Dương)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Kinh phí đề nghị từ nguồn ngân sách huyện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
1	2	3	4	5
	Tổng	670		
1	Hỗ trợ tiêu chuẩn hóa các sản phẩm tham gia Chương trình OCOP	400	Các HTX, cơ sở sản xuất.	Các phòng, UBND các xã
1.1	Hỗ trợ xây dựng, cấp giấy chứng nhận sản xuất an toàn áp dụng theo tiêu chuẩn		Các HTX	Các phòng, UBND các xã
1.2	Hỗ trợ kinh phí XTTM, tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm	100	Các HTX	Các phòng Kinh tế hạ tầng, NN và PTNT, Tài chính-Kế hoạch, UBND các xã
1.3	Hỗ trợ lãi suất tiền vay		Các HTX	Các phòng NN và PTNT, Tài chính - Kế hoạch, các ngân hàng, UBND các xã
1.4	Hỗ trợ đăng ký nhãn hiệu hàng hóa	100	Các HTX, cơ sở sản xuất.	Các phòng, UBND các xã
1.5	Hỗ trợ nâng cấp trang thiết bị sản xuất, chế biến sản phẩm	200	Các HTX, cơ sở sản xuất.	Các phòng, UBND các xã
2	Tổ chức tập huấn OCOP	35	Phòng NN&PTNT	Các phòng, UBND các xã và các chủ thể có sản phẩm OCOP
3	Hỗ trợ 01 tủ trưng bày giới thiệu về sản phẩm OCOP	10	Phòng NN&PTNT	Các chủ thể có sản phẩm OCOP
4	Tham gia tổ chức đánh giá sản phẩm OCOP trên địa bàn huyện	90	Phòng NN&PTNT	Các phòng, UBND các xã và các chủ thể có sản phẩm OCOP
5	Tham gia hội chợ OCOP trong tỉnh (03 hội chợ)	45	Phòng Kinh tế hạ tầng	Các phòng, UBND các xã và các chủ thể có sản phẩm OCOP
6	Tham gia hội chợ OCOP ngoài tỉnh (03 hội chợ)	90	Phòng Kinh tế hạ tầng	Các phòng, UBND các xã và các chủ thể có sản phẩm OCOP

DỰ TOÁN KINH PHÍ**Hỗ trợ tiêu chuẩn hóa các sản phẩm tham gia Chương trình OCOP năm 2019**

(Kèm theo Kế hoạch số 150/KH-UBND ngày 22/ 4 /2019 của UBND huyện Sơn Dương)

DVT: Triệu đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Chủ thể sản xuất	Tổng kinh phí hỗ trợ	Nguồn vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ		Nội dung hỗ trợ					Tổng kinh phí doanh nghiệp nhò và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, các hộ sản xuất	Kinh phí đề nghị từ nguồn ngân sách huyện
				Nghị quyết số 05/2016/NQ-HĐND ngày 13/7/2015	Chương trình MTQG xây dựng NTM và huy động các nguồn hợp pháp khác	Hỗ trợ xây dựng, cấp giấy chứng nhận sản xuất an toàn áp dụng theo tiêu chuẩn	Hỗ trợ kinh phí XTTM, tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm	Hỗ trợ lãi suất tiền vay	Hỗ trợ đăng ký nhãn hiệu hàng hóa	Hỗ trợ nâng cấp trang thiết bị sản xuất, chế biến sản phẩm		
1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
A	TỔNG CỘNG	10	4.461	579	1.500	300	150	384	400	1.000	1.982	400
1	Xã Tân Trào	2	1.080	340	200	100	100	240		100	1.082	
2	Xã Đông Thọ	1	200		200				100	100		
3	Xã Tú Thịnh	1	200		200	100			100			
4	Thị trấn Sơn Dương	2	350	45	200		50	45	100	300		250
5	Xã Lâm Xuyên	1	344	144	200			144	100	100	600	
6	Xã Cấp Tiến	1	200		200					200	300	
7	Xã Trung Yên	1	150	50	100	100	50					
8	Xã Hợp Hoà	1	350		200		50		100	200		150
B	CHIA THÀNH CÁC NHÓM SẢN PHẨM	10										
1	Thực phẩm	5	3.116	434	1.000	200	50	384	400	400	1.682	

Số TT	Tên sản phẩm	Chủ thể sản xuất	Tổng kinh phí hỗ trợ	Nguồn vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ		Nội dung hỗ trợ					Tổng kinh phí doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, các hộ sản xuất	Kinh phí đề nghị từ nguồn ngân sách huyện
				Nghị quyết số 05/2016/NQ-HĐND ngày 13/7/2015	Chương trình MTQG xây dựng NTM và huy động các nguồn hợp pháp khác	Hỗ trợ xây dựng, cấp giấy chứng nhận sản xuất an toàn áp dụng theo tiêu chuẩn	Hỗ trợ kinh phí XTTM, tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm	Hỗ trợ lãi suất tiền vay	Hỗ trợ đăng ký nhãn hiệu hàng hóa	Hỗ trợ nâng cấp trang thiết bị sản xuất, chế biến sản phẩm		
1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
2	Đồ uống	4	995	145	300	100	150	45	-	300	300	250
3	Thảo dược	1	350		200	-	50	-	100	200	-	150
CHI TIẾT CÁC NHÓM SẢN PHẨM												
1	THỰC PHẨM	5	1.434	434	1.000	200	50	384	400	400	1.682	
1	Xã Tân Trào	1	490	290	200	100	50	240	-	100	1.082	
1.1	Gạo đặc sản Tân Trào	HTX nông lâm nghiệp Tân Trào	490	290	200	100	50	240		100	1.082	
2	Thị trấn Sơn Dương	1	200		200	-	-	-	100	100	-	
2.1	Giò chả Tuấn Béo	Cơ sở sản xuất	200		200				100	100		
3	Xã Đông Thọ	1	200		200	-	-	-	100	100	-	
3.1	Thịt lợn Sáng Nhung	HTX sản xuất, chế biến sản phẩm an toàn Sáng Nhung.	200		200				100	100		
4	Xã Tú Thịnh	1	200		200	100	-	-	100	-	-	
4.1	Gà sạch Minh Tâm	HTX Minh Tâm	200		200	100			100			
5	Xã Lâm Xuyên	1	344	144	200	-	-	144	100	100	600	
5.1	Dầu lạc Lâm Xuyên	HTX NLN Lâm Xuyên	344	144	200			144	100	100	600	

Số TT	Tên sản phẩm	Chủ thể sản xuất	Tổng kinh phí hỗ trợ	Nguồn vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ		Nội dung hỗ trợ					Tổng kinh phí doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, các hộ sản xuất	Kinh phí đề nghị từ nguồn ngân sách huyện
				Nghị quyết số 05/2016/NQ-HĐND ngày 13/7/2015	Chương trình MTQG xây dựng NTM và huy động các nguồn hợp pháp khác	Hỗ trợ xây dựng, cấp giấy chứng nhận sản xuất an toàn áp dụng theo tiêu chuẩn	Hỗ trợ kinh phí XTTM, tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm	Hỗ trợ lãi suất tiền vay	Hỗ trợ đăng ký nhãn hiệu hàng hóa	Hỗ trợ nâng cấp trang thiết bị sản xuất, chế biến sản phẩm		
1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
II	ĐỒ UỐNG	4	400	100	300	100	150	-	-	200	300	300
1	Xã Tân Trào	1	50	50	-	-	50			-	-	
1.1	Chè Vĩnh Tân	HTX sản xuất chè Vĩnh Tân	50	50			50					
2	Xã Cấp Tiến	1	200	-	200	-	-			200	300	
2.1	Tinh bột nghệ Tiên Phát	Cơ sở sản xuất Đào Huy Tiến	200		200					200	300	
3	Xã Trung Yên	1	150	50	100	100	50			-	-	
3.1	Chè xanh Trung Long	HTX Ngân Sơn Trung Long	150	50	100	100	50					
4	Thị trấn Sơn Dương	1	150	45			50	45		200		250
4.1	Tinh bột sắn dây	HTX sản xuất tinh bột sắn dây Thị trấn Sơn Dương	150	45			50	45		200		250
III	THẢO DƯỢC	1	200	-	200		50	-	100	200	-	150
1	Xã Hợp Hoà	1	300	-	200		50		100	200	-	150
1.1	Dược liệu Hợp Hoà	HTX sản xuất dược liệu Hợp Hoà	350	-	200		50		100	200		150

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH OCOP NĂM 2020

(Kèm theo Kế hoạch số 150/KH-UBND ngày 22/4/2019 của UBND huyện Sơn Dương)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng Kinh phí	Nguồn vốn đề nghị tỉnh cấp				Kinh phí đề nghị từ nguồn ngân sách huyện	Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, các hộ sản xuất	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
			Nghị quyết số 12/2014/N Q-HĐND ngày 22/7/2014	Nghị quyết số 10/2014/N Q-HĐND ngày 22/7/2014	Nghị quyết số 05/2016/N Q-HĐND ngày 13/7/2016	Chương trình MTQG xây dựng NTM và huy động các nguồn hợp pháp khác				
1	2	3	4	5	6	7	8	12	13	14
I	Tổng	1.460	-	-	490	640	330	-		
1	Hỗ trợ tiêu chuẩn hóa các sản phẩm tham gia Chương trình OCOP (kinh phí XTTM, tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm)	700			490	140	70		HTX, các cơ sở sản xuất	Các phòng Kinh tế hạ tầng, NN và PTNT, Tài chính-Kế hoạch, UBND các xã
2	Tổ chức tập huấn về OCOP	35					35		Phòng NN&PTNT	Các phòng, UBND các xã và các chủ thể có sản phẩm OCOP
3	Tham gia tổ chức đánh giá sản phẩm OCOP trên địa bàn huyện	90					90		Phòng NN&PTNT	Các phòng, UBND các xã và các chủ thể có sản phẩm OCOP
4	Tham gia hội chợ OCOP trong tỉnh (03 hội chợ)	45					45		Phòng Kinh tế hạ tầng	Các phòng, UBND các xã và các chủ thể có sản phẩm OCOP
5	Tham gia hội chợ OCOP ngoài tỉnh (03 hội chợ)	90					90		Phòng Kinh tế hạ tầng	Các phòng, UBND các xã và các chủ thể có sản phẩm OCOP
6	Tổ chức hội chợ huyện	500				500			Phòng Kinh tế hạ tầng	Các phòng, UBND các xã và các chủ thể có sản phẩm OCOP

TỔNG HỢP KINH PHÍ
ĐỀ NGHỊ TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH HUYỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH OCOP NĂM 2020

(Kèm theo Kế hoạch số 150/KH-UBND ngày 22/4/2019 của UBND huyện Sơn Dương)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Kinh phí đề nghị từ nguồn ngân sách huyện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
1	2	3	4	5
	Tổng	330		
1	Hỗ trợ tiêu chuẩn hóa các sản phẩm tham gia Chương trình OCOP (kinh phí XTTM, tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm)	70	HTX sản xuất tinh bột sắn dây Thị trấn Sơn Dương	Các phòng Kinh tế hạ tầng, NN và PTNT, Tài chính - Kế hoạch, UBND Thị trấn Sơn Dương
2	Tổ chức tập huấn OCOP	35	Phòng NN&PTNT	Các phòng, UBND các xã và các chủ thể có sản phẩm OCOP
4	Tham gia tổ chức đánh giá sản phẩm OCOP trên địa bàn huyện	90	Phòng NN&PTNT	Các phòng, UBND các xã và các chủ thể có sản phẩm OCOP
5	Tham gia hội chợ OCOP trong tỉnh (03 hội chợ)	45	Phòng Kinh tế hạ tầng	Các phòng, UBND các xã và các chủ thể có sản phẩm OCOP
6	Tham gia hội chợ OCOP ngoài tỉnh (03 hội chợ)	90	Phòng Kinh tế hạ tầng	Các phòng, UBND các xã và các chủ thể có sản phẩm OCOP

DỰ TOÁN KINH PHÍ**Hỗ trợ tiêu chuẩn hóa các sản phẩm tham gia chương trình OCOP 2020**

(Kèm theo Kế hoạch số 150/KH-UBND ngày 22/4/2019 của UBND huyện Sơn Dương)

ĐVT: Triệu đồng



Số TT	Tên sản phẩm	Chủ thể sản xuất	Tổng kinh phí hỗ trợ	Nguồn vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ		Kinh phí đề nghị từ nguồn ngân sách huyện	Nội dung hỗ trợ kinh phí XTMM, tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm
				Nghị quyết số 05/2016/NQ-HĐND ngày 13/7/2015	Chương trình MTQG xây dựng NTM và huy động các nguồn hợp pháp khác		
1	2	3	5	6	7	8	9
	2020						
A	TỔNG CỘNG	10	700	490	140	70	700
1	Xã Tân Trào	2	140	140			140
2	Xã Đông Thọ	1	70	70			70
3	Xã Tú Thịnh	1	70	70			70
4	Thị trấn Sơn Dương	2	70		70	70	140
5	Xã Lâm Xuyên	1	70	70			70
6	Xã Cấp Tiến	1	70		70		70
7	Xã Trung Yên	1	70	70			70

Số TT	Tên sản phẩm	Chủ thể sản xuất	Tổng kinh phí hỗ trợ	Nguồn vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ		Kinh phí đề nghị từ nguồn ngân sách huyện	Nội dung hỗ trợ kinh phí XTTM, tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm
				Nghị quyết số 05/2016/NQ-HĐND ngày 13/7/2015	Chương trình MTQG xây dựng NTM và huy động các nguồn hợp pháp khác		
1	2	3	5	6	7	8	9
8	Xã Hợp Hoà	1	70	70			70
B	CHIA THÀNH CÁC NHÓM SẢN PHẨM	10					
1	Thực phẩm	5	350	280	70		350
2	Đồ uống	4	280	140	70	70	280
3	Thảo dược	1	70	70			70
CHI TIẾT CÁC NHÓM SẢN PHẨM							
I	THỰC PHẨM	5	350	280	70		350
1	Xã Tân Trào	1	70	70			70
1.1	Gạo đặc sản Tân Trào	HTX nông lâm nghiệp Tân Trào	70	70			70
2	Thị trấn Sơn Dương	1	70		70		70
2.1	Giò chả Tuấn Béo	Cơ sở sản xuất	70		70		70

Số TT	Tên sản phẩm	Chủ thể sản xuất	Tổng kinh phí hỗ trợ	Nguồn vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ		Kinh phí đề nghị từ nguồn ngân sách huyện	Nội dung hỗ trợ kinh phí XTTM, tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm
				Nghị quyết số 05/2016/NQ-HĐND ngày 13/7/2015	Chương trình MTQG xây dựng NTM và huy động các nguồn hợp pháp khác		
1	2	3	5	6	7	8	9
3	Xã Đông Thọ	1	70	70			70
3.1	Thịt lợn Sáng Nhung	HTX sản xuất, chế biến sản phẩm an toàn Sáng Nhung.	70	70			70
4	Xã Tú Thịnh	1	70	70			70
4.1	Gà sạch Minh Tâm	HTX Minh Tâm	70	70			70
5	Xã Lâm Xuyên	1	70	70			70
5.1	Dầu lạc Lâm Xuyên	HTX NLN Lâm Xuyên	70	70			70
II	ĐỒ UỐNG	3	210	140	70		210
1	Xã Tân Trào	1	70	70			70
1.1	Chè Vĩnh Tân	HTX sản xuất chè Vĩnh Tân	70	70			70
2	Xã Cấp Tiến	1	70		70		70
2.1	Tinh bột nghệ Tiến Phát	Cơ sở sản xuất Đào Huy Tiến	70		70		70

Số TT	Tên sản phẩm	Chủ thể sản xuất	Tổng kinh phí hỗ trợ	Nguồn vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ		Kinh phí đề nghị từ nguồn ngân sách huyện	Nội dung hỗ trợ kinh phí XTTM, tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm
				Nghị quyết số 05/2016/NQ-HĐND ngày 13/7/2015	Chương trình MTQG xây dựng NTM và huy động các nguồn hợp pháp khác		
1	2	3	5	6	7	8	9
3	Xã Trung Yên	1	70	70			70
3.1	Chè xanh Trung Long	HTX Ngân Sơn Trung Long	70	70			70
4	Thị trấn Sơn Dương	1	70			70	70
4.1	Tinh bột sắn dây	HTX sản xuất tinh bột sắn dây Thị trấn Sơn Dương	70			70	70
III	THẢO DƯỢC	1	70	70			70
1	Xã Hợp Hoà	1	70	70			70
1.1	Dược liệu Hợp Hoà	HTX sản xuất dược liệu Hợp Hoà	70	70			70